

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 148 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Năm 2020 Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn so với năm 2019, cụ thể: doanh thu tăng 138%, lợi nhuận gộp tăng 125%, lợi nhuận sau thuế tăng 123%. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng than nhập khẩu tăng cao (3,4 triệu tấn). Vì lợi nhuận than nhập khẩu không cao nên tỷ lệ tăng lợi nhuận thấp hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu.

Lợi nhuận sau thuế giảm 1.001.780.365 đồng (tương đương 2,12%) so với Báo cáo tài chính trước kiểm toán. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty điều chỉnh phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu than nhập khẩu đưa vào pha trộn than thành phẩm để thống nhất chung với phương pháp của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

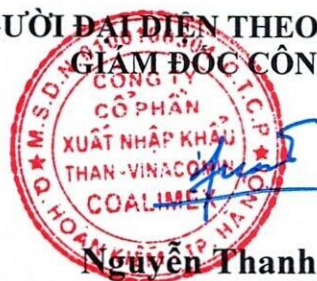
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- KTNB;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 53

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 ngày 12/01/2021, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 đồng và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.095.348	60.953.480.000	55,41 %
2	Cổ đông khác	4.904.652	49.046.520.000	44,59 %
	Tổng cộng	11.000.000	110.000.000.000	100 %

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên (kể từ ngày 24/04/2020)	(i)
- Bà Nguyễn Thanh Nga	Ủy viên (đến hết ngày 23/04/2020)	(i)
- Ông Phạm Minh	Ủy viên	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	
- Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Thành viên (kể từ ngày 24/04/2020)	(i)
- Ông Hoàng Đức Phương	Thành viên (đến hết ngày 23/04/2020)	(i)
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc
- Ông Phạm Minh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc
- Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI
GIÁM ĐỐC

Số: 18 /2021/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.113.279.381.617	931.935.095.517
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.960.095.630	18.224.271.817
Tiền	111		24.960.095.630	18.224.271.817
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		746.017.008.289	326.672.203.714
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	737.598.299.522	288.054.794.779
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.749.462.937	33.783.595.698
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.311.857.000	2.174.347.408
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.642.611.170)	(3.653.591.920)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.313.057.749
Hàng tồn kho	140	5.5	341.830.619.199	550.690.341.813
Hàng tồn kho	141		341.830.619.199	550.690.341.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		471.658.499	36.348.278.173
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	251.527.420	1.274.712.556
Thuế GTGT được khấu trừ	152		204.181.657	23.750.196.442
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	15.949.422	11.323.369.175
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.924.880.090	106.309.937.677
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	4.374.525.359	8.172.504.291
Phải thu dài hạn khác	216		4.374.525.359	8.172.504.291
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		371.531.849	678.955.703
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	371.531.849	678.955.703
- Nguyên giá	222		16.235.744.217	17.040.235.035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.864.212.368)	(16.361.279.332)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	86.646.290.466	92.617.237.646
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(48.125.728.186)	(42.154.781.006)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		532.532.416	4.841.240.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	532.532.416	4.841.240.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.205.204.261.707	1.038.245.033.194

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.011.722.799.066	866.906.290.079
Nợ ngắn hạn	310		1.008.104.197.189	862.363.933.281
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	269.480.320.971	337.523.473.737
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.898.438.862	150.468.395.813
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.722.465.850	7.704.004.340
Phải trả người lao động	314		4.916.204.314	6.013.569.375
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	7.614.926.698	2.721.263.871
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.647.529.097	10.410.123.783
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	247.052.358.056	1.752.585.506
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	376.501.617.567	339.758.445.130
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	12.601.571.698	5.548.434.650
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.668.764.076	463.637.076
Nợ dài hạn	330		3.618.601.877	4.542.356.798
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.618.601.877	4.542.356.798
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.481.462.641	171.338.743.115
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	193.481.462.641	171.338.743.115
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		24.448.588.014	13.186.752.317
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.423.136.193	37.542.252.364
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.136.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.287.136.193	37.542.252.364
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.205.204.261.707	1.038.245.033.194

Hà Nội ngày 12 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.489.000.360.710	5.414.971.129.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	7.489.000.360.710	5.414.971.129.443
Giá vốn hàng bán	11	6.3	7.138.010.059.210	5.134.427.461.659
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		350.990.301.500	280.543.667.784
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	35.722.972.471	18.801.287.605
Chi phí tài chính	22	6.5	33.220.642.002	25.440.752.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.139.603.938	17.525.311.991
Chi phí bán hàng	24	6.8	224.917.647.505	187.881.280.572
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	69.587.523.678	48.505.260.104
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.987.460.786	37.517.662.165
Thu nhập khác	31	6.6	5.483.372.158	30.729.576.075
Chi phí khác	32	6.7	4.867.260.040	19.427.787.686
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		616.112.118	11.301.788.389
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.603.572.904	48.819.450.554
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	13.316.436.711	11.277.198.190
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		46.287.136.193	37.542.252.364
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	4.208	3.413
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 12 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIAM ĐỐC



ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THANH HẢI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	59.603.572.904	48.819.450.554
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.278.371.034	6.278.371.034
Các khoản dự phòng	03	7.042.156.298	1.400.334.979
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	68.783.302	(184.065.255)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.040.391.077)	(6.412.754.617)
Chi phí lãi vay	06	30.139.603.938	17.525.311.991
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.092.096.399	67.426.648.686
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(381.091.786.361)	281.504.567.108
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	208.859.722.614	(436.847.189.455)
Tăng, giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	104.789.476.527	230.456.305.672
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.331.892.757	(5.039.018.441)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.111.208.485)	(17.478.232.321)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.929.344.365)	(7.811.823.840)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	267.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.406.289.667)	(2.332.837.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.198.440.581)	109.878.420.409
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	270.000.000	233.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	770.391.077	6.471.565.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.040.391.077	6.704.565.535
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.823.783.023.794
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.787.039.851.357)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.806.840.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.936.331.582	(147.012.528.679)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	6.778.282.078	(30.429.542.735)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.224.271.817	48.658.237.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.458.265)	(4.423.259)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.960.095.630	18.224.271.817

NGƯỜI LẬP BIỂU

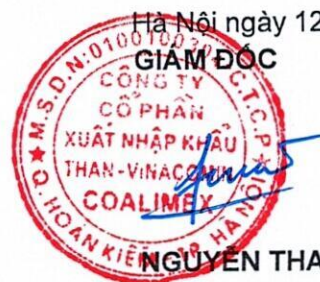
ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội ngày 12 tháng 03 năm 2021

GIAM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỡ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 165 người, trong đó số cán bộ quản lý là 34 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu nhập khẩu, hàng hóa: Theo phương pháp đích danh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí bảo hiểm hàng hóa và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh,...

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	110.000.000.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác		49.046.520.000	
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- | | |
|--------------------------------------|-----------------|
| - Doanh thu nông sản (trái dừa khô): | Không chịu thuế |
| - Doanh thu xuất khẩu lao động: | 0% |
| - Doanh thu của các mặt hàng khác: | 10% |

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.370.220.253	1.093.064.078
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	23.589.875.377	17.131.207.739
Cộng		<u>24.960.095.630</u>	<u>18.224.271.817</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		1.370.220.253
Cộng		<u>1.370.220.253</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	229.889,86	5.288.616.230
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	183.544,97	# 4.222.452.035
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	26.439,95	# 608.251.049
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.747,94	# 155.236.360
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.583,52	# 59.433.878
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	78,37	# 1.802.902
Ngân hàng Quốc tế VIB	1.272,37	# 29.270.872
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.222,74	# 212.169.134
Euro (EUR)	3.696,91	103.745.941
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,39	# 98.259.087
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	195,52	# 5.486.854
Yên Nhật (JPY)	3.614.795	782.133.194
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.614.795	# 782.133.194
Đô la Úc	331,38	5.803.329
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38	# 5.803.329
Đồng Việt Nam (VND)		17.409.576.683
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		8.890.445.291
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		1.773.359.731

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		1.021.098.504
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		892.733.316
Ngân hàng TMCP Quân đội		1.868.592.280
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		434.202.505
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng		135.433.570
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		64.405.945
Ngân hàng Quốc tế VIB		1.268.983.707
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		1.060.321.834
Cộng		<u>23.589.875.377</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2020</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2020</u> <u>(VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	737.598.299.522	288.054.794.779
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	85.052.444.109	17.578.676.098
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	42.379.063.000	43.608.740.946
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	77.219.192.310	28.649.740.910
Công ty Cổ phần Vận Tải và Kinh doanh than - Vinacomin	250.667.703.933	36.032.389.294
Phải thu các khách hàng khác	282.279.896.170	162.185.247.531
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>737.598.299.522</u>	<u>288.054.794.779</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.311.857.000	-	2.174.347.408	-
Phải thu tạm ứng	470.000.000	-	265.000.000	-
Phải thu khác	841.857.000	-	1.909.347.408	-
b. Dài hạn	4.374.525.359	-	8.172.504.291	-
Phải thu Hợp đồng HTKD	3.025.054.359	-	6.919.033.291	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.349.471.000	-	1.253.471.000	-
Cộng	5.686.382.359	-	10.346.851.699	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.642.611.170	3.642.611.170	3.653.591.920	3.653.591.920
Từ 3 năm trở lên	3.642.611.170	3.642.611.170	3.653.591.920	3.653.591.920
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.642.611.170	3.642.611.170	3.653.591.920	3.653.591.920

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	4.880.578.834	-	16.794.043.648	-
Nguyên vật liệu	222.439.742.072	-	384.450.982.086	-
Thành phẩm	52.650.080.331	-	6.016.315.235	-
Hàng hoá	55.680.741.162	-	36.235.080.815	-
Hàng gửi bán	6.179.476.800	-	107.193.920.029	-
Cộng	341.830.619.199	-	550.690.341.813	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	5.183.767.790	1.191.507.470	-	17.040.235.035
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(804.490.818)	-	-	(804.490.818)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775		4.379.276.972	1.191.507.470		16.235.744.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	10.229.320.050	-	4.940.451.812	1.191.507.470	-	16.361.279.332
- Khấu hao trong năm	145.213.254	-	162.210.600	-	-	307.423.854
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(804.490.818)	-	-	(804.490.818)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.374.533.304		4.298.171.594	1.191.507.470		15.864.212.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	435.639.725	-	243.315.978	-	-	678.955.703
Tại ngày cuối năm	290.426.471	-	81.105.378	-	-	371.531.849

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

13.084.281.768

Không

Không

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	42.154.781.006	5.970.947.180	-	48.125.728.186
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	42.154.781.006	5.970.947.180	-	48.125.728.186
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	92.617.237.646	-	5.970.947.180	86.646.290.466
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	92.617.237.646	-	5.970.947.180	86.646.290.466
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Trong đó bao gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 2.613.838.570 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 83.585.071.646 đồng). Trong đó, tòa nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMi). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMi theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 31/12/2020 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMi: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 47.804.366.151 đồng (phân chia cho Coalimex: 31.072.838.002 đồng và VVMi: 16.731.528.149 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	251.527.420	1.274.712.556
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	-	500.000.000
Trả trước tiền vé máy bay	-	272.250.371
Phí bảo hiểm hàng hóa	207.246.575	-
Chi phí trả trước khác	44.280.845	502.462.185
b. Dài hạn	532.532.416	4.841.240.037
Chi phí trả trước dài hạn khác	532.532.416	4.841.240.037
Cộng	<u>784.059.836</u>	<u>6.115.952.593</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	332.626.438.548	332.626.438.548	4.823.783.023.794	4.779.907.844.775	376.501.617.567	376.501.617.567
Các khoản vay ngắn hạn	332.626.438.548	332.626.438.548	4.823.783.023.794	4.779.907.844.775	376.501.617.567	376.501.617.567
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch	(1) 127.142.099.259	127.142.099.259	1.270.005.252.435	1.390.979.342.548	6.168.009.146	6.168.009.146
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(2) 5.167.550.197	5.167.550.197	23.823.063.812	19.639.822.365	9.350.791.644	9.350.791.644
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	(3) 70.410.109.226	70.410.109.226	1.551.899.676.213	1.489.811.041.959	132.498.743.480	132.498.743.480
Ngân hàng TMCP Quân đội	(4) -	-	121.551.486.516	119.176.971.516	2.374.515.000	2.374.515.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	(5) -	-	918.478.305.077	818.567.805.077	99.910.500.000	99.910.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(6) 306.637.472	306.637.472	31.181.391.317	21.960.871.459	9.527.157.330	9.527.157.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	(7) 94.409.792.810	94.409.792.810	301.175.886.526	350.599.816.704	44.985.862.632	44.985.862.632
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sở giao dịch	(8) -	-	354.901.524.066	287.561.303.387	67.340.220.679	67.340.220.679
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (Agribank) - CN Quảng Ninh	(9) 34.524.192.448	34.524.192.448	67.647.044.700	102.171.237.148	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(10) -	-	80.758.966.382	77.150.977.682	3.607.988.700	3.607.988.700

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh (11) Vượng - Hội sở chính	-	-	102.253.686.930	102.253.686.930	-	-
Vay công đoàn công ty	666.057.136	666.057.136	106.739.820	34.968.000	737.828.956	737.828.956
b. Gốc vay dài hạn	7.132.006.582	7.132.006.582	-	7.132.006.582	-	-
Từ 1 đến 5 năm						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	7.132.006.582	7.132.006.582	-	7.132.006.582	-	-
Cộng	339.758.445.130	339.758.445.130	4.823.783.023.794	4.787.039.851.357	376.501.617.567	376.501.617.567

	01/01/2020 (VND)		Khả năng trả nợ	Giá trị	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	7.132.006.582	7.132.006.582	7.132.006.582	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	7.132.006.582	7.132.006.582	7.132.006.582	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC						
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	339.758.445.130	339.758.445.130	339.758.445.130	376.501.617.567	376.501.617.567	376.501.617.567

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

d.2 Vay và nợ dài hạn
(d.2 = b - c)

Chi tiết vay theo hợp đồng:

- (1) Hợp đồng tín dụng số KH2-190131/HDCTD.CLM ngày 15 tháng 08 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 6.168.009.146 đồng;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HDNT/NQTN-COALIMEX ngày 19 tháng 08 năm 2020 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 9.350.791.644 đồng;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/-HĐCVHM/NHCT142-COALIMEX ngày 22 tháng 06 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 132.498.743.480 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 72276.20.051.406686.TD ngày 22 tháng 12 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 2.374.515.000 đồng;
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1169377.20 ngày 27 tháng 07 năm 2020 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 99.910.500.000 đồng;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 351/2020-HĐCVHM/NHCT300-CLMQN ngày 15 tháng 07 năm 2020 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 9.527.157.330 đồng;
- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4301583/HĐTD ngày 01 tháng 07 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 44.985.862.632 đồng;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (8) Hợp đồng tín dụng số 1169377.20 ngày 27 tháng 07 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 67.340.220.679 đồng;
- (9) Hợp đồng tín dụng số 8000LAV202000292 ngày 26 tháng 05 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 0 đồng;
- (10) Hợp đồng tín dụng số 130002111531 ngày 13 tháng 09 năm 2019 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng ngày 08 tháng 12 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 3.607.988.700 đồng;
- (11) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011/HĐTĐTH ngày 20 tháng 10 năm 2011 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng số tiền vay tối đa 139.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm với lãi suất theo từng lần nhận nợ, kỳ hạn điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ lần ký hợp đồng tín dụng dài hạn. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 0 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	269.480.320.971	269.480.320.971	337.523.473.737	337.523.473.737
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	40.391.245.517	40.391.245.517
Wel - Hunt Materials Enterprise Co.,Ltd	-	-	175.700.876.933	175.700.876.933
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	143.424.212.793	143.424.212.793	1.797.333.958	1.797.333.958
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Thịnh Phát	19.717.670.940	19.717.670.940	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất Seiki	13.556.693.328	13.556.693.328	9.471.937.860	9.471.937.860
Phải trả cho các đối tượng khác	92.781.743.910	92.781.743.910	110.162.079.469	110.162.079.469
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	269.480.320.971	269.480.320.971	337.523.473.737	337.523.473.737

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	213.138.354	601.725.425.767	598.251.590.542	3.686.973.579
Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.307.802.572	58.307.802.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.914.031.404	13.664.829.410	17.929.344.365	2.649.516.449
Thuế thu nhập cá nhân	576.834.582	3.326.024.658	3.516.883.418	385.975.822
Thuế bảo vệ môi trường	-	59.348.919.150	59.348.919.150	-
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	881.354.863	881.354.863	-
Các loại thuế khác	-	11.621.962	11.621.962	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	240.540.688	240.540.688	-
Cộng	7.704.004.340	737.506.519.070	738.488.057.560	6.722.465.850
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.323.369.175	11.323.369.175	-	-
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	-	15.949.422	15.949.422
Cộng	11.323.369.175	11.323.369.175	15.949.422	15.949.422

(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:	13.316.436.711 đồng
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	348.392.699 đồng
Tổng cộng	13.664.829.410 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Trích trước chi phí lãi vay	544.546.449	516.150.996
Chi phí phải trả khác	7.070.380.249	2.205.112.875
Cộng	<u>7.614.926.698</u>	<u>2.721.263.871</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	247.052.358.056	1.752.585.506
Phải trả L/C Upas	246.108.060.538	-
Cổ tức phải trả	42.655.280	49.496.135
Các khoản phải trả phải nộp khác	901.642.238	1.703.089.371
b. Dài hạn	3.618.601.877	4.542.356.798
Nhận ký cược ký quỹ	3.618.601.877	4.542.356.798
Cộng	<u>250.670.959.933</u>	<u>6.294.942.304</u>
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	12.601.571.698	5.548.434.650
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	12.601.571.698	5.548.434.650
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>12.601.571.698</u>	<u>5.548.434.650</u>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	0	4.122.208.000	0	6.487.530.434	0	11.349.132.710	0	13.591.328.360	0	145.550.199.504	0
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.837.619.607	-	37.542.252.364	-	37.542.252.364	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.837.619.607	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.591.328.360)	-	(13.591.328.360)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	0	4.122.208.000	0	6.487.530.434	0	13.186.752.317	0	37.542.252.364	0	171.338.743.115	0
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	46.287.136.193	-	46.287.136.193	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	11.261.835.697	-	-	-	11.261.835.697	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.406.252.364)	-	(35.406.252.364)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000.000	0	4.122.208.000	0	6.487.530.434	0	24.448.588.014	0	48.423.136.193	0	193.481.462.641	0

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 số tiền 19.800.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.344.416.667 đồng và trích lập quỹ Đầu tư phát triển 11.261.835.697 đồng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000

Cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	24.448.588.014	13.186.752.317
Cộng	24.448.588.014	13.186.752.317

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	229.889,86	31.180,07
<i>Đồng JPY</i>	3.614.795	326.691
<i>Đồng EUR</i>	3.696,91	3.696,91
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.489.000.360.710	5.414.971.129.443
Doanh thu bán hàng	7.408.415.807.323	5.321.116.767.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.026.058.671	65.744.616.253
Doanh thu cho thuê văn phòng	23.558.494.716	28.109.745.433

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.489.000.360.710	5.414.971.129.443
Doanh thu thuần bán hàng	7.408.415.807.323	5.321.116.767.757
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57.026.058.671	65.744.616.253
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	23.558.494.716	28.109.745.433

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	7.101.016.387.408	5.101.928.146.708
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.751.310.125	25.238.339.426
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.242.361.677	7.260.975.525
Cộng	7.138.010.059.210	5.134.427.461.659

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	770.391.077	2.100.706.083
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.456.674.575	12.600.351.170
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	16.495.906.819	4.100.230.352
Cộng	35.722.972.471	18.801.287.605

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Lãi tiền vay	30.139.603.938	17.525.311.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.917.766.178	7.915.440.557
Các khoản khác	163.271.886	-
Cộng	<u>33.220.642.002</u>	<u>25.440.752.548</u>

6.6 Thu nhập khác

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.000.000	211.818.182
Tiền phạt thu được	3.609.136.201	15.655.318.339
Các khoản khác	1.604.235.957	14.862.439.554
Cộng	<u>5.483.372.158</u>	<u>30.729.576.075</u>

6.7 Chi phí khác

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Các khoản bị phạt	1.213.721.241	13.448.229.963
Các khoản khác	3.653.538.799	5.979.557.723
Cộng	<u>4.867.260.040</u>	<u>19.427.787.686</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.587.523.678	48.505.260.104
Chi phí nhân viên	22.067.661.364	20.319.167.699
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	6.809.956.678	6.413.938.067
Các khoản khác	40.709.905.636	21.772.154.338
b. Chi phí bán hàng	224.917.647.505	187.881.280.572
Chi phí nhân viên	19.445.951.546	18.577.546.151
Chi phí vận chuyển bốc xếp	69.672.749.302	86.878.845.312
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	3.468.990.700	3.100.099.289
Các khoản khác	132.329.955.957	79.324.789.820
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	294.505.171.183	236.386.540.676

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.785.738.318	636.831.443.447
Chi phí nhân công	41.513.612.910	38.896.713.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.278.371.034	6.278.371.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.535.496.876	159.728.967.725
Chi phí khác bằng tiền	151.383.799.340	123.679.050.223
Cộng	1.018.497.018.478	965.414.546.279

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.316.436.711	11.277.198.190
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.603.572.904	48.819.450.554
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	11.887.403.015	8.547.286.284
+ Các khoản phạt chậm nộp, khấu hao không đúng quy định, khoản phạt khác	483.744.518	3.259.858.572
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)	800.226.970	26.384.759
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	5.261.042.953
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	978.699.457	-
+ Chi phí không được trừ khác	9.624.732.070	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	980.745.888
+ Chi phí phân bổ CCDC đã nộp thuế 2017 theo biên bản thanh tra thuế	-	980.745.888
- Tổng thu nhập chịu thuế	71.490.975.919	56.385.990.950
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	71.490.975.919	56.385.990.950
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.298.195.184	11.277.198.190
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	(981.758.473)	-
Cộng	13.316.436.711	11.277.198.190

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	46.287.136.193	37.542.252.364
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.287.136.193	37.542.252.364
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.208	3.413

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 4.823.783.023.794 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 4.787.039.851.357 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.960.095.630	-	24.960.095.630
Phải thu khách hàng	737.598.299.522	-	737.598.299.522
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	841.857.000	4.374.525.359	5.216.382.359
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.642.611.170)	-	(3.642.611.170)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	759.757.640.982	4.374.525.359	764.132.166.341
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	376.501.617.567	-	376.501.617.567
Phải trả người bán	269.480.320.971	-	269.480.320.971
Phải trả khác và chi phí phải trả	254.667.284.754	3.618.601.877	258.285.886.631
Tổng cộng	900.649.223.292	3.618.601.877	904.267.825.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	(140.891.582.310)	755.923.482	(140.135.658.828)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngày 01/01/2020

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	18.224.271.817	-	18.224.271.817
Phải thu khách hàng	288.054.794.779	-	288.054.794.779
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.909.347.408	8.172.504.291	10.081.851.699
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.653.591.920)	-	(3.653.591.920)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	304.534.822.084	8.172.504.291	312.707.326.375

Ngày 01/01/2020

Các khoản vay và nợ	339.758.445.130	-	339.758.445.130
Phải trả người bán	337.523.473.737	-	337.523.473.737
Phải trả khác và chi phí phải trả	4.473.849.377	4.542.356.798	9.016.206.175
Tổng cộng	681.755.768.244	4.542.356.798	686.298.125.042
Chênh lệch thanh khoản thuần	(377.220.946.160)	3.630.147.493	(373.590.798.667)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	737.598.299.522	288.054.794.779	733.955.688.352	284.401.202.859
<i>Các khoản PT khác</i>	5.216.382.359	10.081.851.699	5.216.382.359	10.081.851.699
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	24.960.095.630	18.224.271.817	24.960.095.630	18.224.271.817
Tổng cộng	<u>767.774.777.511</u>	<u>316.360.918.295</u>	<u>764.132.166.341</u>	<u>312.707.326.375</u>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	376.501.617.567	339.758.445.130	376.501.617.567	339.758.445.130
<i>Phải trả người bán</i>	269.480.320.971	337.523.473.737	269.480.320.971	337.523.473.737
<i>Phải trả khác</i>	258.285.886.631	9.016.206.175	258.285.886.631	9.016.206.175
Tổng cộng	<u>904.267.825.169</u>	<u>686.298.125.042</u>	<u>904.267.825.169</u>	<u>686.298.125.042</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng, chế biến than. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
Năm 2020				
Doanh thu	7.408.415.807.323	57.026.058.671	23.558.494.716	7.489.000.360.710
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	7.101.016.387.408	29.751.310.125	7.242.361.677	7.138.010.059.210
Lợi nhuận gộp	307.399.419.915	27.274.748.546	16.316.133.039	350.990.301.500
Năm 2019				
Doanh thu	5.321.116.767.757	65.744.616.253	28.109.745.433	5.414.971.129.443
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	5.101.928.146.708	25.238.339.426	7.260.975.525	5.134.427.461.659
Lợi nhuận gộp	219.188.621.049	40.506.276.827	20.848.769.908	280.543.667.784

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	19.427.089.095	-	13.801.104.380	5.625.984.715
Hà Nội	7.367.994.206.097	-	7.041.596.186.875	326.398.019.222
Quảng Ninh	101.579.065.518	-	82.612.767.955	18.966.297.563
Tổng cộng	7.489.000.360.710	-	7.138.010.059.210	350.990.301.500

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.796.495.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	295.776.000
Cổ tức năm 2019 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	1.316.394.000
Cộng	<u>3.408.665.000</u>

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTTC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	190.108,98		195.301.369.341
	Than cục xô 1C	8.301,60	2.795.315	23.205.584.000
	Than bùn 3A	36.435,76	806.000	29.367.222.560
	Than bùn 3C	1.565,75	678.000	1.061.578.500
	Cám 4b.1	1.828,93	2.000.000	3.657.860.000
	Than cám 7B	96.546,28	783.000	75.595.737.240
	Than cám 7C	7.072,21	639.000	4.519.142.190
	Than cám 1	5.969,76	2.652.548	15.835.073.200
	Than cám 5b.1	13.141,36	1.630.000	21.420.416.800
	Than cám 6a.1	2.605,19	1.474.000	3.840.050.060
	Than cám 6b.1	10.231,48	1.328.000	13.587.405.440
	Than cám 8A	6.410,66	469.000	3.006.599.540
	Phí vận chuyển than			204.699.811
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			3.251.752.497
	Phí giám định và phí kiểm kê kho			3.251.752.497
3	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin			12.680.000
	Chi phí giám định, kiểm định			12.680.000
4	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	58.998,33		70.408.310.908
	Than cám 5a3	18.924,10	1.599.000	30.259.635.900
	Than cám 5b3	7.642,49	1.422.000	10.867.620.780
	Than cám 6a3	3.266,55	1.338.000	4.370.643.900
	Than cám 6b3	1.972,37	1.142.000	2.252.446.540
	Than cám 6b4	3.205,92	1.214.000	3.891.986.880
	Than cám 7A	12.000,04	915.000	10.980.036.600
	Than cám 7B	4.407,85	728.000	3.208.914.800
	Than cám 7C	7.579,01	603.000	4.570.143.030
	Chi phí bốc xếp, vận chuyển			6.882.478
5	Công ty Than Dương Huy - TKV			179.578.840
	Chi phí hướng dẫn, lắp đặt			179.578.840
6	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ			31.210.250
	Chi phí vận chuyển than			31.210.250
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin			856.000.000
	Mua thiết bị			856.000.000
8	Công ty Than Khe Chàm - TKV			150.076.602
	Chi phí hướng dẫn, lắp đặt			150.076.602

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
9	Trường Quản trị Kinh doanh - TKV			212.000.000
	Dịch vụ tích hợp phần mềm kế toán và hóa đơn điện tử			212.000.000
10	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			713.275.000
	Phí sử dụng thương hiệu			713.275.000
	Tổng Cộng			271.116.253.438

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC



ĐỖ THU HỒNG



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



NGUYỄN THANH HẢI



BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu
			Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	702.915,12	1.258.527.199.789
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		337.500.000
3	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin		9.886.000.000
4	Công ty Than Uông Bí - TKV		1.574.850.000
5	Công ty Than Thống Nhất - TKV		1.046.867.450
6	Công ty Than Dương Huy -TKV		3.370.576.000
7	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		118.480.980.273
8	Công ty Than Khe Chàm - TKV		8.140.565.000
9	Công ty Than Quang Hanh - TKV		1.741.560.000
10	Công ty Than Hạ Long - TKV		31.034.800
11	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		99.682.316.455
12	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		112.121.183.282
13	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin		1.383.277.000
14	Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Cẩm Phả	428.527,12	777.995.797.313
15	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		10.946.368.900
16	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		51.787.019.496
17	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		40.359.550.493
18	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV		144.257.364.000
19	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		34.467.824.500
20	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV		1.250.000.000
21	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		18.603.124.677
22	Công ty Cổ phần Cromit Cổ định - Thanh Hóa - TKV	20.177,14	32.526.111.982
23	Công ty Than Nam Mẫu - TKV		2.988.215.000
24	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP		10.665.567.200
25	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	451.707,64	782.396.556.833
26	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		733.810.000
27	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV		39.156.843.000
	Tổng cộng	1.603.327,02	3.564.458.063.443

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



NGUYỄN THANH HẢI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Phụ biểu 03

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 = 3-2	5	6
1	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		10.265.934.500	10.900.099.950	634.165.450		
	Máy thở	10	1.645.497.600	1.710.000.000	64.502.400	430	18/3/2020
	Máy thở	3	576.076.950	606.499.950	30.423.000	489	20/4/2020
	Tời kéo	11	6.102.000.000	6.350.000.000	248.000.000	507	11/5/2020
	Máy khoan	2	1.942.359.950	2.233.600.000	291.240.050	634	17/7/2020
2	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		78.552.315.414	81.071.914.282	2.519.598.868		
	Hệ thống dây chuyền thiết bị máy đào	2	11.745.000.000	12.007.800.000	262.800.000	317	21/1/2020
	Máy xúc lật hồng	4	5.804.396.080	5.941.040.000	136.643.920	525	22/5/2020
	Tời thủy lực phòng nổ	1	5.357.292.000	5.499.600.000	142.308.000	662	12/8/2020
	Hệ thống máy phát điện	1	31.352.477.334	32.156.387.009	803.909.675	695	26/8/2020
	Máy cào đá	2	1.635.000.000	1.677.227.273	42.227.273	807	4/11/2020
	Cửa gió	4	3.568.000.000	3.700.000.000	132.000.000	838	18/11/2020
	Tàu điện ác quy	5	5.231.530.000	5.461.530.000	230.000.000	884	14/12/2020
	Máy đào lò	1	11.624.535.000	11.977.800.000	353.265.000	883	14/12/2020
	Máng cào	15	1.458.660.000	1.733.340.000	274.680.000	888	21/12/2020
	Máng cào	8	775.425.000	917.190.000	141.765.000	892	23/12/2020
3	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		74.179.112.925	75.948.880.273	1.769.767.348		
	Dàn chống thủy lực	82	42.124.140.000	42.940.000.000	815.860.000	337	16/1/2020
	Máy bơm nước	6	4.824.000.000	4.935.000.000	111.000.000	738	16/9/2020
	Hệ thống tự động trạm quạt gió chính	1	9.213.750.000	9.450.000.000	236.250.000	785	14/10/2020
	Dây chuyền đào lò	2	11.745.000.000	12.007.800.000	262.800.000	846	30/11/2020
	HT tự động trạm quạt gió chính	1	2.475.722.925	2.539.203.000	63.480.075	850	1/12/2020
	Dây chuyền đào lò	1	3.796.500.000	4.076.877.273	280.377.273	854	2/12/2020

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 = 3-2	5	6
4	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		95.257.533.338	97.620.861.818	2.363.328.480		
	Tuyến đường ống	1	6.382.911.000	6.590.909.091	207.998.091	517	14/5/2020
	Hệ thống chờ người dạng ngồi	1	6.919.400.000	7.136.800.000	217.400.000	494	29/4/2020
	Cột đứng sau giàn chống	5	766.300.000	790.000.000	23.700.000	710	9/9/2020
	Giàn chống thủy lực	5	766.300.000	790.000.000	23.700.000	727	11/9/2020
	Máy khoan thăm dò	69	79.376.117.046	80.817.152.727	1.441.035.681	835	18/11/2020
5	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	1	1.046.505.292	1.496.000.000	449.494.708	887	17/12/2020
	Hệ thống tủ biến tần	1	9.229.761.900	9.436.975.200	207.213.300	733	15/9/2020
6	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1	9.229.761.900	9.436.975.200	207.213.300	733	15/9/2020
	Khớp giãn nở bơm tuần hoàn	1	2.093.800.000	2.204.000.000	110.200.000	877	11/12/2020
7	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	1	8.250.000.000	8.414.545.454	164.545.454		
	Máy xúc lật bánh lốp	1	4.125.000.000	4.207.272.727	82.272.727	893	25/12/2020
	Máy xúc lật bánh lốp	1	4.125.000.000	4.207.272.727	82.272.727	894	25/12/2020
	Tổng cộng		277.828.458.077	285.597.276.977	7.768.818.900		

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTG

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



(Handwritten signature)

ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	228.627.756.268	-	3.232.780.391	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	228.627.756.268	-	207.726.032	-	-
1	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	8.335.782.526	-	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	18.562.500	-	-	-	-
3	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	362.847.468	-	-	-	-
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	429.520.930	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	20.247.277.571	-	-	-	-
6	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	-	-	-	-
7	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	138.651.400	-	-	-	-
8	Công ty Than Thống Nhất - TKV	451.745.800	-	-	-	-
9	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	6.589.037.294	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.316.600.000	-	-	-	-
11	Công ty Than Quang Hanh - TKV	144.188.000	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	15.476.479.600	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	6.845.973.750	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	3.095.069.586	-	-	-	-
15	Viện cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.521.604.700	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	77.219.192.310	-	207.726.032	-	-
17	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.220.021.707	-	-	-	-
18	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	42.379.063.000	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	8.034.233.660	-	-	-	-
20	Công ty Than Khe Châm - TKV	1.184.760.347	-	-	-	-
21	Công ty Than Dương Huy - TKV	502.484.284	-	-	-	-
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	289.810.510	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
23	Công ty Than Ưông Bí - TKV	1.606.835.000	-	-	-	-
24	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.077.460.000	-	-	-	-
25	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	10.694.056.648	-	-	-	-
26	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	16.103.297.677	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN			3.025.054.359		
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	3.025.054.359	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	1.454.603.308	143.669.521.301			
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	1.454.603.308	143.669.521.301			
1	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	3.103.068	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	-	-	-
3	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	143.424.212.793	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	-	-	-	-	-
5	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.454.603.308	30.205.440	-	-	-
6	Trường Quản trị Kinh doanh - TKV	-	212.000.000	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN					
	CỘNG	230.082.359.576	143.669.521.301	3.232.780.391		

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐO THU HỒNG

TRƯỜNG PHÒNG KTTC



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI